

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD
Năm 2013

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100108007
- Vốn điều lệ: 12.249.480.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38255546
- Số fax: 04.38255556
- Website: vinexad.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): VNX

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được ra đời từ năm 1795. Năm 2006, thực hiện theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 27/04/2006.

- Các sự kiện khác.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Quảng cáo và Hội chợ triển lãm thương mại
- Địa bàn kinh doanh: Hà nội và TPHCM

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.

+ Ban Tổng giám đốc: Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc

+ Các phòng quản lý: Phòng Quản trị nhân sự, phòng tài chính & Đầu tư, bộ phận Hỗ trợ và phát triển kinh doanh.

+ Các phòng Kinh doanh: Vinexad - Triển lãm và Sự kiện, Vinexad - Quảng cáo, Vinexad DVTM và máy văn phòng, Vinexad Du lịch và XTTM.

+ Chi nhánh tại TPHCM và TP Đà Nẵng

- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ Đại Hội đồng cổ đông,

+ Hội đồng quản trị, + Ban Kiểm Soát

+ Ban giám đốc

+ Các phòng quản lý chức năng

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tổ chức hội chợ triển lãm, tổ chức sự kiện, kinh doanh quảng cáo như: quảng cáo ngoài trời, quảng cáo bảng điện tử, quảng cáo trên phương tiện truyền thông, kinh doanh du lịch lữ hành và xúc tiến thương mại, văn phòng cho thuê.

6. Các rủi ro:

Năm 2013 công ty cũng trực tiếp đối mặt với bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, mặt khác sự cạnh tranh với các đối tác trong và ngoài nước kinh doanh lĩnh vực quảng cáo, triển lãm sự kiện tại Việt nam với một thị trường không lớn, kinh tế suy giảm nhiều triển lãm, sự kiện bị huỷ bỏ, khách hàng quảng cáo giảm sút đáng kể.

Thực hiện định hướng đầu tư phát triển của công ty gặp khó khăn do tình hình kinh tế vĩ mô không thuận lợi nên chỉ tập trung đầu tư nhỏ vào lĩnh vực quảng cáo pano chưa có định hướng đầu tư mở rộng quy mô.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Kết quả	Năm 2012	Năm 2013	Tỷ lệ % so với 2012	So với chỉ tiêu ĐHCĐ 2012	Tỷ lệ % so với KH
1	Doanh thu	78.468	90.643	Đạt 115%	80.000	113%
2	Lợi nhuận trước thuế	3.652	4.684	Đạt 128%	3.000	156%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	3,8%	4,03%	Tăng 0,23		
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn lưu động bình quân năm	29,1%	33,4%	Tăng 4,3		
5	Trả cổ tức	16%	18%			

Trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn sụt giảm, công ty vẫn tăng trưởng ổn định (Mức tăng trưởng cao hơn so với các năm trước), doanh thu tăng 15%, lợi nhuận tăng 28% so với năm 2012, đây là kết quả cho thấy ban TGD điều hành công ty đã điều hành năng động, có chính sách hợp lý và hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu tăng không đáng kể (0.23%) cho thấy cần tiếp tục tiết giảm hợp lý chi phí kinh doanh, tuy nhiên do đặc điểm ngành nghề kinh doanh dịch vụ phụ thuộc rất nhiều vào chi phí dịch vụ và sản xuất mà các chi phí này luôn tăng nên gặp khó khăn trong việc tiết giảm khi

Tỷ suất lợi nhuận/ vốn điều lệ tăng cao so với năm 2012 là kết quả việc sử dụng vốn của cổ đông ngày càng có hiệu quả. Mặt khác, công tác điều hành đã huy động rất tốt nguồn vốn trả trước của khách hàng, tránh được rủi ro và chi phí tín dụng phát sinh.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GD	165.153	13,5 %	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT, P.TGD	183.896	15 %	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	51.155	4,2 %	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	129.532	10,6 %	
5	Đỗ Thị Hoài	TV.HĐQT	62.031	5,1 %	
6	Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng	3.126	0,3 %	

Số lượng cán bộ, nhân viên: 80 người

- Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	% tăng (giảm)
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín			

<i>dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	30.394.373.020	34.665.631.964	-12%
Doanh thu thuần	90.643.960.788	78.468.828.300	+16%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.646.867.740	2.853.920.042	+63%
Lợi nhuận khác	37.278.707	798.424.843	
Lợi nhuận trước thuế	4.684.146.447	3.652.344.855	+28%
Lợi nhuận sau thuế	3.658.528.424	3.052.213.429	+20%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	18%	16%	+2%

- Các chỉ tiêu khác:
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,57	1,95	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,15	1,55	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	32,6%	43,9%	Chủ yếu là nợ chiếm dụng ngắn hạn. Không có nợ vay
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	48,4%	78,4%	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,98	2,26	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,77%	3,89%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	17,9%	15,7%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	12%	8,8%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	5,1%	3,6%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- a) Cổ phần: - Số lượng cổ phần: 1.224.948 Cổ phần
 - Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
 - Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 1.224.948 cổ phần
- b) Cơ cấu cổ đông:
 - Cổ đông nhà nước: 0%, cổ đông khác: 100%
 - Cổ đông trong nước: 99,6 %, cổ đông nước ngoài: 1 %

- Cổ đông tổ chức: 1 %, cổ đông cá nhân: 99 %

- Cổ đông lớn: 52 %, cổ đông nhỏ: 48 %

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Phát hành thành công cổ phiếu thường : 174.948 cổ phiếu

Nâng vốn điều lệ lên 12.249.480.000 đồng

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

a. Về kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty:

- Kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện:

Năm 2013, công ty tổ chức 29 cuộc hội chợ triển lãm, sự kiện, tăng 4 sự kiện so với năm 2012. Doanh thu đạt 59 tỷ/ 90 tỷ đồng, chiếm 66% doanh thu của công ty. Tuy nhiên lợi nhuận gộp tăng 17% so với năm 2012.

Doanh thu kinh doanh triển lãm sự kiện tăng so với năm 2012 do tăng số lượng và quy mô các hội chợ triển lãm công ty tổ chức bằng việc mở rộng thị trường nên quy mô, diện tích các HCTL đều tăng, trong đó mảng khách Quốc tế tham dự tăng cao . 3 triển lãm chuyên ngành quy mô tăng 20% so với năm 2012.

Năm 2013, công ty Vinexad tiếp tục củng cố vị thế vững chắc của công ty tổ chức triển lãm và sự kiện hàng đầu Việt Nam do chiến lược phát triển kinh doanh triển lãm sự kiện của công ty đang được hoàn thiện mang tính chuyên nghiệp và xây dựng chiến lược cạnh tranh lâu dài. Trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, hoạt động tổ chức triển lãm, sự kiện sụt giảm chung nhưng VINEXAD vẫn chiếm lĩnh thị trường và duy trì có chất lượng tổ chức các sự kiện, khẳng định sự phát triển ổn định trong kinh doanh triển lãm sự kiện của công ty.

- Kinh doanh quảng cáo truyền thông:

Doanh thu mảng kinh doanh quảng cáo truyền thông tăng so với năm 2012 (25/20 tỷ đồng). Thị phần quảng cáo pano của công ty Vinexad vẫn duy trì được lợi thế kinh doanh. Vinexad Sài Gòn doanh thu giảm, tuy nhiên số lượng pano vẫn duy trì và công ty đã đầu tư thêm 01 vị trí quảng cáo nội thành, vị trí thuận lợi, năm 2013 đã bắt đầu có lãi. Tuy nhiên kinh doanh quảng cáo ở phía Bắc gặp nhiều khó khăn sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận.

- Kinh doanh văn phòng cho thuê:

Văn phòng số 9 Đinh lễ, Hà Nội có diện tích cho thuê trên 500m2, đã khai thác kinh doanh 3 năm, đạt hiệu quả khá tốt. Tuy nhiên năm 2013 do kinh tế suy giảm tỷ lệ thuê văn phòng tuy giữ được 100% nhưng giá thuê giảm bình quân 25% do vậy doanh thu thuê văn phòng chỉ đạt 2,3 tỷ, lợi nhuận còn 1,7đồng . Dự báo năm 2014 kinh doanh văn phòng cho thuê của công ty sẽ còn tiếp tục sụt giảm.

- Kinh doanh các dịch vụ khác:

Kinh doanh lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, du lịch xúc tiến thương mại đối với công ty có nhiều tiềm năng, tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế khó khăn, năm 2013 chỉ đạt doanh thu 2 tỷ và lợi nhuận không đáng kể.

b. Về đầu tư phát triển:

Dù ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, các định hướng và kế hoạch đầu tư phát triển của HĐQT trong năm 2013 vẫn tiếp tục triển khai vốn đầu tư một số vị trí quảng cáo trọng điểm tại TP HCM – Hà Nội (đầu tư thêm 02 vị trí tại Hà Nội và 01 vị trí tại Quảng Ninh) .

2. *Tình hình tài chính*

Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng, không phát sinh nợ xấu, công tác giám sát, quản lý tài chính chặt chẽ, minh bạch.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:*

- Tập trung kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty như: kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện, kinh doanh quảng cáo truyền thông, cho thuê văn phòng và kinh doanh các dịch vụ khác.

- Về điều hành quản lý tài chính:

Năm 2013, HĐQT tập trung điều hành quản lý công tác tài chính công ty đã phát triển ổn định, tránh được các rủi ro về sử dụng vốn.

kết quả kinh doanh năm 2013 doanh thu tăng 15% (90/79 tỷ) ; lợi nhuận tăng 28% (4.6 tỷ /3.6 tỷ) so với năm 2012 tăng 56% so với kế hoạch giao của ĐHĐCĐ . Trả cổ tức cho cổ đông dự kiến tăng 2% với kế hoạch ĐHĐCĐ thông qua năm 2013 . Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng , không phát sinh nợ xấu, công tác giám sát, quản lý tài chính chặt chẽ, minh bạch. Tuy nguồn vốn kinh doanh ít, do công ty chủ động hạn chế vốn vay nhưng Ban TGD điều hành đã tận dụng tốt nguồn vốn của khách hàng đảm bảo vốn cho kinh doanh. Đây là thành công của HĐQT và Ban TGD trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, đầu tư suy giảm hiện nay.

Việc giải quyết tồn tại và giải thể công ty liên doanh JC Decuax - Vinexad đã ký xong biên bản cuối năm 2013 và có quyết định chấm dứt hoạt động vào quý 1 năm 2014. Công ty không để mất vốn góp liên doanh và không để lại bất cứ tồn tại nào từ hoạt động liên doanh này.

- Cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp và bộ máy:

Việc cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu cạnh tranh của thị trường là yêu cầu cấp bách, mang tính quyết định để công ty phát triển bền vững.

Năm 2013, cơ chế quản lý kinh doanh của công ty vẫn duy trì 2 phương thức: khối quản lý tập trung tại văn phòng công ty tại Hà Nội do chủ động quản lý, điều tiết trực tiếp nên hiệu quả kinh doanh ổn định, bền vững, không xảy ra rủi ro, lợi nhuận khối tập trung tăng 120% so với năm 2012.

Về cơ cấu bộ máy công ty: thu hẹp dần phương thức khoán quản tại Chi nhánh TPHCM để đưa về phương thức quản lý tập trung vào năm 2014 - 2015. Đã tạm dừng hoạt động Chi nhánh Đà Nẵng và đang làm hồ sơ giải thể Chi nhánh do kinh doanh không có hiệu quả và chủ động tránh rủi ro tiềm ẩn xảy ra tại chi nhánh. Với chủ trương tập trung phát triển kinh doanh hội chợ, triển lãm, sự kiện tại thị trường TPHCM, HĐQT đã chỉ đạo Chi nhánh lập và đầu tư triển lãm sự kiện thuộc chi nhánh với kết quả kinh doanh ổn định đóng góp cho công ty và CN.

Chú trọng mục tiêu phát triển thương hiệu "VINEXAD" là yêu cầu trọng tâm cho sự phát triển bền vững của công ty lâu dài. HĐQT công ty đã tập trung chỉ đạo ban điều hành thực hiện được một số công việc của công tác này: thay đổi hình thức nhận diện công ty, nâng cao chất lượng dịch vụ triển lãm sự kiện, tham dự các sự kiện chuyên ngành quốc tế để giới thiệu VINEXAD trên toàn cầu. Tuy nhiên, HĐQT cũng thấy rằng năm 2014 phải có một đề án quảng bá phát triển thương hiệu công ty một cách tổng thể đồng nhất toàn công ty, tăng chi phí cho công tác này để thực sự tiến hành bài bản hơn.

- Cơ cấu sở hữu cổ phần công ty :

Đến tháng 4 /2013 việc thoái vốn của SCIC tại công ty đã thực hiện 100% với giá bán 34.000 đồng/1 cổ phần (Bán cho CBNV đang làm việc tại công ty theo chủ trương của SCIC).

Đã thực hiện xong trong năm 2013 việc chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông từ nguồn vốn thặng dư của công ty (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2013) theo tỷ lệ sở hữu 6:1. Sau khi phát hành cổ phiếu thưởng vốn điều lệ công ty tăng từ 10,5 tỷ lên 12,249 tỷ VNĐ .

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Đánh giá nhiệm vụ điều hành kinh doanh của năm 2013 của TGD công ty và các bộ phận quản lý khác, HĐQT thấy rằng:

TGD công ty và cán bộ điều hành khác của công ty đã tuân thủ điều 25 - Điều lệ công ty về phạm vi, quyền hạn, nhiệm vụ của TGD trong công tác điều hành kinh doanh thường xuyên của mình, chưa có hành động vượt quá quyền hạn, gây xung đột với HĐQT công ty.

Trong năm 2013 kinh tế nước ta nói chung và kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nhưng TGD công ty đã có những giải pháp chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành đạt hiệu quả lợi nhuận tăng trưởng, không có rủi ro xảy ra. Cụ thể:

a. Điều hành kinh doanh:

TGD chú trọng công tác phát triển thị trường, mở rộng, đối tác tiềm năng thị trường kinh doanh triển lãm sự kiện với nhiều quốc gia, phát triển quy mô và chất lượng triển lãm chuyên ngành, chú trọng phát triển dịch vụ gia tăng của các ngành nghề kinh doanh chủ lực cùng với các đề án phát triển thương hiệu VINEXAD có hiệu quả, đây là các bước đi chiến lược của công ty tham gia sâu rộng vào thị trường triển lãm, sự kiện, quảng cáo quốc tế. Trong năm 2013, công ty không những duy trì và gia tăng thị phần kinh doanh ở Việt nam mà còn phát triển rộng nhiều thị trường quốc tế tiềm năng khác như thị trường Châu Á, Lào, Myanma, Ấn Độ và thị trường Châu Âu.

b. Điều hành tài chính:

Điều hành linh hoạt việc tạo nguồn và sử dụng vốn kinh doanh, mặc dù vốn ít, HĐQT chủ trương không sử dụng vốn vay khi chưa có dự án đầu tư hiệu quả, tuy nhiên TGD công ty đã điều hành rất linh hoạt về sử dụng vốn trả trước của khách hàng, không vay vốn và chưa để rủi ro từ các nguồn phải trả, bên cạnh đó vẫn dành một phần vốn để đầu tư quảng cáo tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TPHCM.

Các chủ trương, Nghị quyết của HĐQT được TGD công ty thực hiện quyết liệt, có hiệu quả trong đó việc duyệt các dự toán kinh doanh, tiết giảm chi phí kinh doanh và chi phí quản lý có hiệu quả, thực hiện chính sách thưởng phạt linh hoạt nên đã khuyến khích động lực kinh doanh sáng tạo, đóng góp của từng cá nhân vào lợi ích chung toàn công ty, kết quả kinh doanh lợi nhuận đạt tỷ lệ tăng cao so với những năm trước, tỷ suất lợi nhuận thuần/doanh thu hàng năm đều tăng cao, sử dụng vốn của cổ đông có hiệu quả.

c. Bộ máy nhân sự:

Hiện tại công ty đang duy trì một bộ máy kinh doanh gọn nhẹ và phát huy hiệu quả. Công ty tuyển dụng nhân sự đã phát huy tốt hơn việc lựa chọn và thực hiện chính sách thu nhập do vậy ban đầu công ty đã tuyển dụng được một số nhân viên tốt để đào tạo gắn bó với công ty lâu dài.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a. Tập trung phát triển ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh triển lãm sự kiện:

+ Tập trung phát triển quy mô các triển lãm chuyên ngành đã tổ chức nhiều năm (Hội chợ Việt Nam EXPO Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, Triển lãm y dược, triển lãm thực phẩm đồ uống) phát triển khách hàng, tăng quy mô các triển lãm truyền thống này tại thị trường Việt nam và chuẩn bị điều kiện tổ chức 2 triển lãm chuyên ngành này tại thị trường Myanmar, tập trung ý tưởng để xây dựng các triển lãm chuyên ngành mới chủ trọng các chuyên ngành tiềm năng, phát triển lâu dài.

+ Hợp tác với các đối tác tổ chức triển lãm nước ngoài tại Việt nam: đây là nhóm triển lãm dịch vụ tổ chức hiệu quả cao, năm 2013 tập trung đối tác Thổ nhĩ kỳ, hàn Quốc..

+ Phát triển mảng tổ chức hội chợ triển lãm nước ngoài: tập trung thị trường Trung Quốc, Myanma, Lào, Trung Quốc, châu Âu...kết hợp tổ chức đoàn khảo sát làm việc ở nước ngoài.

+ Khai thác có hiệu quả các dịch vụ gia tăng kinh doanh hội chợ triển lãm: dịch vụ thiết kế, dàn dựng, hàng hoá, thuê đồ và dịch vụ du lịch.

+ Phần đầu duy trì doanh thu triển lãm sự kiện: 60 tỷ năm 2014 và đạt 65 tỷ năm 2015.

- Kinh doanh Quảng cáo truyền thông:

+ Tập trung mảng quảng cáo pano là thế mạnh chủ lực kinh doanh quảng cáo, tạo nguồn vốn đầu tư thêm một số vị trí quảng cáo mới nằm trong vị trí quy hoạch mới, dự kiến năm 2014 - 2015 phát triển thêm 05 vị trí quảng cáo, tập trung các tuyến trọng điểm tại Hà Nội, TPHCM.

+ HĐQT tập trung chỉ đạo và tìm các giải pháp về vốn, liên doanh, liên kết kinh doanh mảng quảng cáo truyền thông (Media), Sau khi giải thể liên doanh JC Decauxe - Vinexad để tiếp tục hướng dẫn hợp tác phát triển mảng quảng cáo pano với JC Decaux tại thị trường Việt Nam, tập trung một số vị trí có sẵn tiềm năng tại TP Hồ Chí Minh và Hà Nội.

+ Phần đầu đạt doanh thu mảng kinh doanh quảng cáo năm 2014 : 25 tỷ đồng và tăng lên 40 tỷ năm 2015.

- Phát triển kinh doanh các mảng dịch vụ khác:

+ văn phòng cho thuê: duy trì 80% diện tích cho thuê tại số 9 Đinh Lễ, Hà Nội do giá cho thuê văn phòng giảm cho phù hợp thị trường, dự kiến doanh thu thuê nhà năm 2014 đạt 1.8 tỷ đồng giảm các chi phí dịch vụ hợp lý để tăng lợi nhuận.

+ Kinh doanh du lịch và XTTM: trên cơ sở công ty đã phát triển văn phòng đại diện Vinexad tại thị trường Trung Quốc và ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty XTTM Việt - Trung mục tiêu phát triển kinh doanh loại hình du lịch tham quan, hội chợ triển lãm - hội nghị (MICE), tổ chức sự kiện với thị trường Trung Quốc. Năm 2014 tập trung mở rộng mô hình trung tâm Du lịch và XTTM, phát triển kinh doanh các đoàn thương mại tham gia triển lãm hội chợ, sự kiện, tại thị trường ngoài nước: châu Á, châu Âu, Mỹ..đây là mảng kinh doanh tiềm năng công ty tập trung phát triển mạnh hơn trong giai đoạn 2014 - 2015.

b. Về đầu tư năm 2014:

- Trong tình hình kinh tế khó khăn suy giảm năm 2014 và còn tiếp tục các năm sau, HĐQT xác định mục tiêu chủ yếu cho ngành nghề kinh doanh chính của công ty, chủ yếu đầu tư bảng, biển quảng cáo tại các khu vực đô thị Hà Nội, TPHCM.

- Mục tiêu năm 2014-2015 đầu tư thêm 05 bảng quảng cáo tại Hà nội và TPHCM. Việc đầu tư chủ yếu các vị trí nội đô, có quy hoạch... và chào được khách hàng ngay đảm bảo nguồn vốn đầu tư không lớn nhưng hiệu quả cao.

c. Điều hành quản lý tài chính:

- Về quản lý tài chính: Trong năm 2014 - 2015 thực hiện dứt điểm khoản công nợ còn tồn đọng, đây là tồn tại của thời kỳ kinh doanh Nhà nước để lại sau khi cổ phần hoá, tuy không còn nhiều (khoảng 1 tỷ đồng chủ yếu là ứng cá nhân) nhưng HĐQT thấy rằng phải có giải pháp đơn đốc thu hồi và xử lý dứt điểm trong 2 năm 2014- 2015.

- HĐQT yêu cầu ban TGD điều hành có phương án hữu hiệu giảm chi phí kinh doanh trực tiếp và triệt để tiết kiệm chi phí quản lý một cách hợp lý để đảm bảo lợi nhuận trong năm 2014.

d. Phát triển bộ máy nhân và nhân sự:

- Để triển khai Nghị quyết đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2009 - 2014, việc phát triển bộ máy, mở rộng ngành nghề kinh doanh là chiến lược phát triển kinh doanh lâu dài của công ty VINEXAD.

- Để hình thành theo hướng (công ty mẹ và công ty con) hoạt động chuyên sâu, đa dạng, HĐQT tiếp tục tập trung xây dựng mô hình 2 đơn vị (trực thuộc) trong năm 2014-2015 gồm : chi nhánh công ty tại TP HCM sẽ chuyển thành công ty con dưới hình thức công ty TNHH và mảng kinh doanh du lịch, xúc tiến thương mại cũng sẽ có đề án lập công ty con nhằm đa dạng cơ cấu sở hữu, phát huy hiệu quả kinh doanh của 2 đơn vị có nhiều tiềm năng này .

- Vấn đề nhân sự: theo chiến lược kinh doanh phát triển, hiện tại với tinh chất quy mô kinh doanh dịch vụ, bộ máy công ty Vinexad duy trì không 100 CBCNV là phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại.

- Tuy nhiên, việc tìm nhân sự giỏi cho vị trí các bộ chủ chốt về các yêu cầu kinh doanh như: Marketing, tư vấn chuyên ngành, nhân viên lập kế hoạch là yêu cầu và hướng tuyển dụng và lựa chọn thương xuyên của công ty để đào tạo phát triển lâu dài, nhiệm vụ trong năm 2014 - 2015 đối với công tác nhân sự là tuyển chọn các cán bộ quản lý chuyên ngành cho kinh doanh quảng cáo (chuyên viên có kinh nghiệm lĩnh vực media và quảng cáo công cộng) để tăng năng lực cho phát triển kinh doanh quảng cáo của công ty trong những năm tiếp theo.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GD	165.153	13,5 %	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT, P.TGD	183.896	15 %	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	51.155	4,2 %	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	129.532	10,6 %	
5	Đỗ Thị Hoài	TV.HĐQT	62.031	5,1 %	

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	06	100%	
2	Ông Phạm Quỳnh Giang	P.Chủ tịch HĐQT	05	100%	
3	Ông Trịnh Xuân Tuấn	TV. HĐQT	06	100%	

4	Ông Đinh Văn Khải	TV. HĐQT	06	100%	
5	Bà Đỗ Thị Hoài	TV.HĐQT	06	100%	

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Huỳnh Thị Thuý Nga	Trưởng Ban KS	5.775	0,47%	
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	TV. Ban KS	9.029	0,7%	
3	Vũ Đăng Khoa	TV. Ban KS	1.493	0,1%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2013 Ban kiểm soát đã tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty trong việc quản lý điều hành toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, cụ thể:

- Kiểm tra, giám sát công tác hạch toán kế toán Công ty đảm bảo tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ban hành ngày 20/03/2006 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam .

- Giám sát chặt chẽ công tác công bố thông tin, đặc biệt là các quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính định kỳ và Báo cáo tình hình quản trị công ty định kỳ theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

- Xem xét tính phù hợp các quyết định của HĐQT, Ban TGDĐ trong công tác quản lý, kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của công ty cổ phần quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad) đảm bảo phù hợp với quy trình triển khai thực hiện các kế hoạch.

- Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ hàng quý giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng giám đốc để nghe Ban tổng giám đốc báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh từng quý và mục tiêu phương hướng hoạt động tiếp theo nhằm hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Giám sát điều hành quản lý của tổng giám đốc công ty thực hiện đúng các quyền hạn và chức năng đã được quy định tại Điều lệ công ty và các quy định pháp luật của nhà nước. Xem xét các báo cáo định kỳ do Ban TGDĐ công ty cung cấp.

- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của công ty theo quy định của pháp luật bao gồm: Nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác .

- Xem xét tính minh bạch và chính xác các báo cáo quyết toán các đơn vị trực thuộc và quyết toán công ty và có ý kiến đóng góp, chất vấn cụ thể cho giám đốc tài chính công ty.

- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, ban kiểm soát được HĐQT, ban TGDĐ tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Với kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ban kiểm soát nhất trí với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành năm 2013 của HĐQT và ban TGDĐ công ty.

1. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù Lao HĐQT năm 2013

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	50.541.600
2	Phạm Quỳnh Giang	Phó CT. HĐQT	40.433.200
3	Trịnh Xuân Tuấn	Thành viên HĐQT	33.694.400
4	Đinh Văn Khải	Thành viên HĐQT	33.694.400
5	Đỗ Thị Hoài	Thành viên HĐQT	33.694.400
	Tổng cộng:		192.058.000

- Thù Lao Ban Kiểm soát năm 2013

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Huỳnh Thị Thuý Nga	Trưởng Ban KS	23.046.800
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên Ban KS	17.285.100
3	Vũ Đăng Khoa	Thành Viên Ban KS	17.285.100
	Tổng cộng:		57.617.000

- Lương Ban Tổng giám đốc Công ty năm 2013

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GD	258.382.938
2	Phạm Quỳnh Giang	Phó TGD	72.000.000
3	Trịnh Xuân Tuấn	Phó TGD	220.529.296
4	Đình Văn Khải	Phó TGD	206.234.199
	Tổng cộng:		757.245.433

- Thường Tổng giám đốc điều hành năm 2013

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GD	64.019.000
	Tổng cộng:		64.019.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Khắc Luận		131.058	12,5%	165.153	13,5 %	Mua
2	Phạm Quỳnh Giang		147.128	14%	183.896	15 %	Mua
3	Trịnh Xuân Tuấn		42.848	4%	51.155	4,2 %	Mua
4	Đình Văn Khải		108.528	10%	129.532	10,6 %	Mua
5	Đỗ Thị Hoài		48.170	4,6%	62.031	5,1 %	Mua
6	Nguyễn Tuyết Mai		1180	0,1%	3.126	0,3 %	Mua
7	Tổng Cty Đầu tư và KD vốn nhà nước		41.910	4%	0	0%	Bán

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Địa chỉ cung cấp báo cáo tài chính: Website: vinexad.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	90,804,018,970	78,913,381,316
2. Các khoản giảm trừ	02	V.18	160,058,182	444,553,016
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	444,553,016
- Hàng bán bị trả lại	02c		160,058,182	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	90,643,960,788	78,468,828,300
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	75,526,869,727	67,212,282,262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,117,091,061	11,256,546,038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	930,966,907	1,110,118,175
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,401,190,228	9,512,744,171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,646,867,740	2,853,920,042
11. Thu nhập khác	31	V.22	175,469,407	858,424,843
12. Chi phí khác	32	V.23	138,190,700	60,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		37,278,707	798,424,843
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,684,146,447	3,652,344,885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	961,981,659	576,267,820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.25	63,636,364	23,863,636
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,658,528,424	3,052,213,429
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,342	2,907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21,599,260,536	24,547,876,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,577,399,424	13,042,120,216
1. Tiền	111	V.01	5,577,399,424	13,042,120,216
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu	130		4,852,754,688	5,225,109,434
1. Phải thu của khách hàng	131		1,573,509,257	3,212,582,674
2. Trả trước cho người bán	132		361,775,156	1,618,118,857
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	3,203,883,975	680,821,603
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(286,413,700)	(286,413,700)
IV. Hàng tồn kho	140		3,506,874,748	4,992,159,725
1. Hàng tồn kho	141	V.03	3,506,874,748	4,992,159,725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,662,231,676	1,288,487,522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	51,442,100	37,513,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53,673,696	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1,557,115,880	1,250,974,522
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,795,112,484	10,117,755,067
II. Tài sản cố định	220		8,288,875,493	9,155,912,001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8,288,875,493	9,155,912,001
- Nguyên giá	222		14,625,533,130	14,905,515,001
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6,336,657,637)	(5,749,603,000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	512,150,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	327,150,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	185,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		506,236,991	449,693,066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	224,418,809	104,238,520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	31,818,182	95,454,546
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	250,000,000	250,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30,394,373,020	34,665,631,964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,917,812,607	15,239,623,469
I. Nợ ngắn hạn	310		8,397,479,851	12,599,235,176
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	22,640,000	22,640,000
2. Phải trả người bán	312		1,047,316,530	3,222,750,181
3. Người mua trả tiền trước	313		5,919,342,882	5,229,227,054
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	778,877,991	684,850,279
5. Phải trả công nhân viên	315		245,700,000	218,400,000
6. Chi phí phải trả	316	V.13	-	52,102,800
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	329,455,895	3,155,444,813
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		54,146,553	13,820,049
II. Nợ dài hạn	330		1,520,332,756	2,640,388,293
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	1,520,332,756	2,640,388,293
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,476,560,413	19,426,008,495
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	20,476,560,413	19,426,008,495
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12,249,480,000	10,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		520,000	1,750,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,243,965,861	3,849,298,125
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		673,501,410	504,358,095
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,309,093,142	2,822,352,275
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30,394,373,020	34,665,631,964

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD	-		79.980.21	152.270.23
- EUR			6.032.53	6.043.45
6. Dự toán chỉ hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	4,684,146,447	3,652,344,885
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	940,091,244	948,105,343
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(53,127,825)	(558,655,396)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	135,000,000	(538,021,708)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,706,109,866	3,503,773,124
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	12,539,692	4,155,324,805
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1,485,284,977	(841,786,155)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5,624,188,669)	980,810,577
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(134,109,389)	57,238,961
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(732,837,579)	(518,337,581)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3,181,818
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,397,569,597)	(1,344,260,639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(684,770,699)	5,995,944,910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(117,517,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	914,439,082	538,021,708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,153,077,918)	538,021,708
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	-	(43,176,649)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(1,680,000,000)	(735,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,680,000,000)	(778,176,649)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7,517,848,617)	5,755,789,969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,042,120,216	6,727,674,851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53,127,825	558,655,396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,577,399,424	13,042,120,216

Chi tiêu tại mã số (21) và(22) không bao gồm giá trị các khoản mua/bán Tài sản bằng công nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm tám mươi đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Trụ sở văn phòng công ty: Số 9 Đinh Lễ, phường Tráng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Các chi nhánh của Công ty:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad)	1202 lầu 12 Tòa nhà Đông Dương, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad) tại TP Đà Nẵng	77 Ba Đình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo và hợp tác đầu tư; xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử; Bán buôn thực phẩm, kinh doanh nông sản thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giấy dếp, chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In ấn, chi tiết: Dịch vụ in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng nhà cá loại, chi tiết: Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân đầu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bằng tiền mặt của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên; ,

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tổ sai sót trọng yếu của các năm trước;

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Trong kỳ công ty không đầu tư vốn ra ngoài, góp vốn liên doanh... nên không có cổ tức, lợi nhuận được chia.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1. Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	510.557.773	847.723.939
Tiền gửi ngân hàng	5.066.841.651	12.194.396.277
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.577.399.424	13.042.120.216
2. Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	3.203.883.975	680.821.603
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	-	-
Cộng	3.203.883.975	680.821.603
3. Hàng tồn kho		
Công cụ, dụng cụ	4.190.909	3.590.909
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.502.683.839	4.988.568.816
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.506.874.748	4.992.159.725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	3.506.874.748	4.992.159.725
4. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.442.100	37.513.000
Cộng	51.442.100	37.513.000
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.557.115.880	1.250.974.522
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	1.557.115.880	1.250.974.522

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐC QL, TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.192.938.683	1.560.831.125	2.151.745.193	-	14.905.515.001
Số tăng trong năm	90.737.000	26.780.000	-	-	117.517.000
- Mua trong năm	90.737.000	26.780.000	-	-	117.517.000
Số giảm trong năm	-	397.498.871	-	-	397.498.871
- Giảm theo TT45/2013	-	397.498.871	-	-	397.498.871
Số dư cuối năm	11.283.675.683	1.190.112.254	2.151.745.193	-	14.625.533.130
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.325.088.512	1.414.234.730	1.010.279.758	-	5.749.603.000
Số tăng trong năm	524.920.046	199.996.679	327.567.678	-	940.091.244
- Khấu hao trong năm	524.920.046	199.996.679	215.174.519	-	940.091.244
- Tăng khác	-	-	112.393.159	-	-
Số giảm trong năm	-	465.429.766	-	-	353.036.607
- Giảm khác	-	112.393.159	-	-	-
- Giảm theo TT45/2013	-	353.036.607	-	-	353.036.607
Số dư cuối năm	3.850.008.558	1.148.801.643	1.337.847.436	-	6.336.657.637
Giá trị còn lại					

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
 Địa chỉ: Số 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Tại ngày đầu năm	7.867.850.171	146.596.395	1.141.465.435	-	9.155.912.001
Tại ngày cuối năm	7.433.667.125	41.310.611	813.897.757	-	8.288.875.493
7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			Số cuối năm		Số đầu năm
			đồng		đồng
Đầu tư vào Công ty liên doanh					
- Công ty TNHH Jodecaux Neonlight Vinexad			-		327.150.000
Đầu tư dài hạn khác					
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh			-		185.000.000
Cộng			-		512.150.000
8 . Chi phí trả trước dài hạn			Số cuối năm		Số đầu năm
			đồng		đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			224.418.809		104.238.520
Cộng			224.418.809		104.238.520
9 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			Số cuối năm		Số đầu năm
			đồng		đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			31.818.182		95.454.546
Tài sản thuế thu nhập hoãn			31.818.182		95.454.546
10 . Tài sản dài hạn khác			Số cuối năm		Số đầu năm
			đồng		đồng
Ký cược, ký quỹ dài hạn			250.000.000		250.000.000
Cộng			250.000.000		250.000.000
11 . Vay và nợ ngắn hạn			Số cuối năm		Số đầu năm
			đồng		đồng
Vay ngắn hạn			22.640.000		22.640.000
<i>Vay cá nhân</i>			22.640.000		22.640.000
Vay dài hạn đến hạn trả			-		-
Cộng			22.640.000		22.640.000
12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Số cuối năm		Số đầu năm
			đồng		đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp			80.456.167		331.530.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp			561.377.797		299.326.494
Thuế thu nhập cá nhân			137.044.027		52.993.265
Các loại thuế khác			-		1.000.000
Cộng			778.877.991		684.850.279
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>					
13 . Chi phí phải trả			Số cuối năm		Số đầu năm
			đồng		đồng
Chi phí phải trả của Chi nhánh Đà Nẵng			-		52.102.800
Cộng			-		52.102.800
14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			Số cuối năm		Số đầu năm
			đồng		đồng
Tài sản thừa chờ xử lý			-		-

Kinh phí công đoàn	41.721.752	37.716.354
Bảo hiểm xã hội	10.121.761	80.380.885
Bảo hiểm y tế	-	8.479.370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.494.523	3.028.868.204
Các khoản phải trả, phải nộp khác (đư có 1388)	102.117.859	-
Cộng	329.455.895	3.155.444.813

15 . Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Cho thuê mặt bằng	200.295.449	308.643.552
Cho thuê biển quảng cáo	1.320.037.307	2.331.744.741
Cộng	1.520.332.756	2.640.388.293

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	-	419.100.000
Các cổ đông khác	12.249.480.000	10.080.900.000
Cộng	12.249.480.000	10.500.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.500.000.000	10.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.749.480.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.249.480.000	10.500.000.000

16.4. Cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.224.948	1.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.224.948	1.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.224.948	1.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.224.948	1.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.224.948	1.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.658.528.424	3.052.213.429
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.658.528.424	3.052.213.429
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.094.576	1.050.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.342	2.907

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

	đồng	đồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90,804,018,970	78,913,381,316
Cộng	90,804,018,970	78,913,381,316
18 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Hàng bán bị trả lại	160,058,182	-
Giảm giá hàng bán	-	444,553,016
Cộng	160,058,182	444,553,016
19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	90,643,960,788	78,468,828,300
Cộng	90,643,960,788	78,468,828,300
20 . Giá vốn hàng bán		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn cung cấp dịch vụ	75,526,869,727	67,212,282,262
Cộng	75,526,869,727	67,212,282,262
21 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	877,839,082	538,021,708
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	13,441,071
Cổ tức, LN được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53,127,825	558,655,396
Cộng	930,966,907	1,110,118,175
22 . Thu nhập khác		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	93,169,800
Thu thanh lý tài sản	-	3,181,818
Các khoản nợ không phải trả	-	762,073,225
Thu nhập khác	175,469,407	-
Cộng	175,469,407	858,424,843
23 . Chi phí khác		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác	135,000,000	60,000,000
Chi phí thù lao HĐQT, BKS năm 2012	3,190,700	-
Cộng	138,190,700	60,000,000
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay đồng	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4,684,146,447	3,652,344,885
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(836,219,810)	(856,344,642)
b1. Khoản điều chỉnh tăng		-
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	836,219,810	856,344,642
- Bù lỗ chi nhánh đã ngừng	55,819,258	24,961,973
- Chênh lệch tạm thời không tính thuế	727,272,727	272,727,273
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi	53,127,825	558,655,396
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	3,847,926,637	2,796,000,243
d. Thu nhập không được giảm thuế theo TT140/2012/TT-BTC		1,159,570,371
e. Thu nhập được giảm thuế theo TT140/2012/TT-BTC		1,636,429,872
f. Thuế TNDN phải nộp	961,981,659	576,267,820

Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	961.981,659	576.267,820
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nhân công	7.372.776,282	5.121.028,590
Chi phí khấu hao	940.091,244	948.105,343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.129,307,452	76.409,243,845
Cộng	85.442.174,978	82.478.377,778

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, lương Ban giám đốc trong năm 2013

		Đơn vị tính: đồng
TT	Họ và tên	Số tiền
1	Hội đồng quản trị	219,511,700
2	Ban giám đốc	757,245,400
3	Ban kiểm soát	65,853,500
Tổng cộng		1.042.610.600

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Miền nam	Miền bắc, miền trung	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn công ty
Doanh thu cung cấp dv	32.371.624,315	58.432.394,655	90.804,018,970
Tài sản bộ phận	2,583,380,344	27,810,992,676	30,394,373,020

3. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	12/31/2013		1/1/2013	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	5,577,399,424	-	13,042,120,216	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,777,393,232	(286,413,700)	3,893,404,277	(286,413,700)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	512,150,000	-
Cộng	10,354,792,656	(286,413,700)	17,447,674,493	(286,413,700)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	12/31/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Vay và nợ	22,640,000	22,640,000
Phải trả người bán, phải trả khác	1,376,772,425	6,378,194,994
Chi phí phải trả	0	52,102,800
Cộng	1,399,412,425	6,452,937,794

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hơn là giữa chi phí và lợi ích nhất định của chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống đồng	Trên 1 năm đến 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	Cộng đồng
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.577.399.424	-	-	5.577.399.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.777.393.232	-	-	4.777.393.232
Các khoản cho vay	6.000.000.000.00	-	-	6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.354.792.656	-	-	16.354.792.656
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.042.120.216	-	-	13.042.120.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.893.404.277	-	-	3.893.404.277
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	512.150.000	-	-	512.150.000
Cộng	17.447.674.493	-	-	17.447.674.493

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng,

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	22,640,000	-	22,640,000
Phải trả người bán	1,047,316,530	-	1,047,316,530
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	329,455,895	-	329,455,895
Số đầu năm			
Các khoản vay	22,640,000	-	22,640,000
Phải trả người bán	3,222,750,181	-	3,222,750,181
Chi phí phải trả	52,102,800	-	52,102,800
Phải trả khác	3,155,444,813	-	3,155,444,813

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định công bố như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay cộng bổ trên Báo cáo tài chính.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 4 ngày 28/11/2013) số 0102028384 ngày 10/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Khắc Luận